

UNIT 1:**LEISURE TIMES**
COMMUNICATION**I/ NEW WORDS:**

1.invite-invitation	(v-n) : mời – lời mời
2.accept /ək'sept/	(v): chấp nhận
3.pay attention to	(v): chú ý đến
4.home-made	(adj): nhà tự làm lấy
5. origami	(n): nghệ thuật gấp giấy Nhật bản
6.fold /fəʊld/	(v): gấp, gập
7.sheet of paper	(n): tờ giấy
8.snowboarding /'snəʊ.bɔ:..dɪŋ/	(n): sự trượt tuyết bằng ván
9.improve /ɪm'pru:v/	(v): cải thiện
10.overall /,əʊ.və'rɔ:l/	(adj): toàn diện, toàn bộ
11.balance /'bæl.əns/	(n): sự cân bằng
12. muscle /'mʌs.əl/	(n): cơ bắp
13.strength /streŋθ/	(n): sức khỏe
14.benefit /'ben.i.fit/	(n): lợi ích
15. ski /ski:/	(n): ván trượt tuyết